

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 2.630.060 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 111 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % đầu tư
Công ty chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GP/HĐKD	Công ty chứng khoán	100	-	100
Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	4104000099	Công ty quản lý nợ	100	-	100
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	4104001359	Công ty cho thuê tài chính	100	-	100

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng có 4.009 nhân viên (2006: 2.714 nhân viên).

## 2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam (triệu đồng), theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

### 2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

#### (i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)**

phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

### (ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

### (iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tập đoàn và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Tập đoàn áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Tập đoàn hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

## 2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

## 2.6 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

## 2.7 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng ước tính tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007, các khoản cho vay khách hàng được phân thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

### Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

### Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

### Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)**

- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

### Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

### Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

## Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

### 2.8 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

#### Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

#### Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

#### Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng tại ngày 30 tháng 11 của từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

## 2.9 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh loại niêm yết ban đầu được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi

nhận theo giá vốn trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết được ghi nhận theo giá vốn vì không thể đo lường một cách tin cậy giá trị hợp lý của những khoản chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần.

#### (ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### (iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi chứng khoán trả trước được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

#### (iv) Đầu tư vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các đơn vị không niêm yết. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá thị trường tại ngày mua. Chênh lệch giữa giá thị trường và giá mua được ghi nhận là chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí hoặc lợi nhuận chờ phân bổ sau đó sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư bị giảm giá.

Do giá hợp lý của các chứng khoán của các đơn vị không niêm yết không thể được đo lường một cách đáng tin cậy nên các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá mua. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất khi quyền của Tập đoàn nhận cổ tức được xác lập.

### 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

## Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Tỷ lệ khấu hao hàng năm
Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5%

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá toàn bộ. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

## 2.11 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

## 2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2.13 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

## 2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

## 2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Tập đoàn đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

## 2.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

## 2.17 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

## 2.18 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

## 2.19 Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Tập đoàn nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất, vì chúng không phải là tài sản của Tập đoàn.

## 3 TIỀN, KIM LOẠI QUÝ VÀ ĐÁ QUÝ

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Tiền mặt	1.107.017	540.495
Kim loại quý và đá quý	3.801.154	1.663.234
Chứng từ có giá	18.679	81.119
	<b>4.926.850</b>	<b>2.284.848</b>

#### 4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN VIỆT NAM”)

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Dự trữ bắt buộc	4.477.396	1.325.152
Tiền gửi thanh toán	667.341	237.774
	<b>5.144.737</b>	<b>1.562.926</b>

Dự trữ bắt buộc bằng tiền Việt Nam phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư tính trước cho 30 ngày được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, và được tính bằng 10% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm bằng đồng Việt Nam của tháng trước và 4% số dư trung bình tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn trên một năm đến hai năm bằng đồng Việt Nam, không tính trên tiền gửi của khách hàng có kỳ hạn hơn hai năm. Đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ, không tính trên các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên hai năm, dự trữ bắt buộc bằng đô la Mỹ cũng được tính theo phương pháp tương tự với tỷ lệ là 10% cho tiền gửi có kỳ hạn trong vòng một năm và 4% cho tiền gửi có kỳ hạn trên một năm đến hai năm.

Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

#### 5 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	24.215.500	3.014.627	27.230.127
Tiền gửi thanh toán	386.422	912.870	1.299.292
Tiền gửi ký quỹ (*)	-	472.302	472.302
	<b>24.601.922</b>	<b>4.399.799</b>	<b>29.001.721</b>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
Cho vay ngắn hạn	150.000	13.523	163.523
Cho vay trung và dài hạn	-	-	-
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng	(225)	(51)	(276)
	<b>149.775</b>	<b>13.472</b>	<b>163.247</b>
	<b>24.751.697</b>	<b>4.413.271</b>	<b>29.164.968</b>

(\*) Tiền gửi ký quỹ là số tiền ký quỹ tại các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài (Thuyết minh 30).



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	10.288.000	2.762.928	13.050.928
Tiền gửi thanh toán	102.697	851.716	954.413
Tiền gửi ký quỹ (*)	-	2.047.095	2.047.095
	10.390.697	5.661.739	16.052.436
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
Cho vay ngắn hạn	220.000	130.444	350.444
Cho vay trung và dài hạn	-	-	-
Trừ: dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay các tổ chức tín dụng	(660)	(391)	(1.051)
	219.340	130.053	349.393
	10.610.037	5.791.792	16.401.829

(\*) Tiền gửi ký quỹ là số tiền ký quỹ tại các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài (Thuyết minh 30).

## 6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>	-	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	163.910	240.311
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	340.096	401.458
	504.006	641.769
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>	-	-
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.713)	(1.574)
	501.293	640.195
<b>Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:</b>		
<b>Chứng khoán nợ</b>	-	-
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Đã niêm yết	279.904	198.493
Chưa niêm yết	224.102	443.276
	504.006	641.769
<b>Các chứng khoán kinh doanh khác</b>	-	-
Trừ: dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(2.713)	(1.574)
	501.293	640.195

## 7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2007	
		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản	Công nợ
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
Hợp đồng kỳ hạn	1.251.896	10.526	-
Hợp đồng hoán đổi	2.961.753	-	553
	4.213.649	10.526	553
<b>Các công cụ tài chính phái sinh khác</b>	-	-	-
	4.213.649	10.526	553

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2006	
		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày 31 tháng 12)	
		Tài sản	Công nợ
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
Hợp đồng kỳ hạn	386.785	1.057	-
<b>Các công cụ tài chính phái sinh khác</b>	-	-	-
	386.785	1.057	-

## 8 CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng được phân tích như sau:

### 8.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	31.794.041	16.986.014
Cho thuê tài chính	2.460	-
Cho vay theo tài trợ của Chính phủ và các tổ chức tín dụng trong nước và quốc tế	14.356	28.405
	31.810.857	17.014.419



## 8.2 Phân tích theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Thương mại	8.012.741	5.124.972
Nông lâm nghiệp	116.274	136.125
Sản xuất và gia công chế biến	5.428.273	3.848.511
Xây dựng	722.166	429.966
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	14.984.250	6.621.287
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	763.208	377.576
Giáo dục và đào tạo	58.545	45.274
Tư vấn, kinh doanh bất động sản	360.108	150.213
Nhà hàng và khách sạn	354.585	175.542
Dịch vụ tài chính	5.620	80.836
Các ngành nghề khác	1.005.087	24.117
	<b>31.810.857</b>	<b>17.014.419</b>

## 8.3 Phân tích theo nhóm

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	31.713.333	16.825.088
Nợ cần chú ý	70.959	155.799
Nợ dưới tiêu chuẩn	9.167	13.041
Nợ nghi ngờ	7.078	9.376
Nợ có khả năng mất vốn	10.320	11.115
	<b>31.810.857</b>	<b>17.014.419</b>

## 8.4 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn (*)	17.493.467	9.578.439
Cho vay trung hạn	6.762.500	4.786.212
Cho vay dài hạn	7.554.890	2.649.768
	<b>31.810.857</b>	<b>17.014.419</b>

(\*) Bao gồm trong cho vay ngắn hạn là số cổ phiếu trị giá 372.704 triệu đồng Việt Nam do Công ty Chứng khoán ACB (ACBS) mua với cam kết sẽ bán lại.

## 8.5 Phân tích theo loại tiền tệ

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	21.517.614	12.750.598
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	10.293.243	4.263.821
	<b>31.810.857</b>	<b>17.014.419</b>

8.6. Phân tích theo khu vực địa lý	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Thành phố Hồ Chí Minh	23.641.272	12.657.458
Đồng bằng sông Cửu Long	1.002.090	468.374
Miền Trung	1.172.467	659.017
Miền Bắc	4.001.509	2.233.331
Miền Đông	1.993.519	996.239
	<b>31.810.857</b>	<b>17.014.419</b>

8.7. Phân tích theo thành phần kinh tế	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Doanh nghiệp Nhà nước	2.179.990	1.128.017
Công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty tư nhân	12.622.784	6.647.686
Công ty liên doanh	518.095	247.438
Công ty 100% vốn nước ngoài	557.972	289.643
Hợp tác xã	21.714	2.036
Cá nhân	15.910.302	8.699.599
Thành phần khác	-	-
	<b>31.810.857</b>	<b>17.014.419</b>

## 9 DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 bao gồm:

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể	4.802	5.945
Dự phòng chung	129.735	50.262
<b>Tổng cộng</b>	<b>134.537</b>	<b>56.207</b>

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	5.945	6.891
Trích lập trong năm	7.072	5.345
Sử dụng trong năm	(770)	(340)
Hoàn nhập trong năm	(7.445)	(5.951)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>4.802</b>	<b>5.945</b>

9.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	50.262	13.050
Trích lập trong năm	79.473	37.212
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>129.735</b>	<b>50.262</b>



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

## 10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán Chính Phủ	1.000.000	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	6.261
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.800	4.800
	1.004.800	11.061
<b>Chứng khoán vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	673.967	-
	673.967	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(20.286)	-
	1.658.481	11.061

### 10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán Chính Phủ (*)	2.810.480	1.635.322
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	2.880.868	1.519.238
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	1.783.000	1.063.000
	7.474.348	4.217.560
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	7.474.348	4.217.560

(\*) Bao gồm 661.391 triệu đồng Việt Nam (2006: 1.169.258 triệu đồng Việt Nam) trái phiếu chính phủ đang được thế chấp tại NHNN Việt Nam để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.

(\*\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 bao gồm 720.000 triệu đồng trái phiếu lãi suất 11,2% do một tổ chức kinh tế chưa niêm yết phát hành. Trái phiếu này có kỳ hạn 5 năm và được đảm bảo một phần bằng cổ phiếu của một tổ chức tín dụng trong nước.

## 11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ LIÊN DOANH

	31.12.2007		31.12.2006	
	Nguyên giá Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng	Nguyên giá Triệu đồng	Giá trị sổ sách Triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết	188.847	195.358	128.230	130.964

### 11.1 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh

	2007	2006
Tại ngày 1 tháng 1	130.964	11.713
Phân loại lại công ty con	139.617	-
Mua mới và góp vốn bổ sung	113.499	116.516
Phần lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn	6.533	2.825
Cổ tức được chia	(1.449)	(90)
Bán	(191.710)	-
Chuyển sang các khoản đầu tư khác	(2.096)	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>195.358</b>	<b>130.964</b>

### 11.2 Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên kết và liên doanh bao gồm:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	31.12.2007		31.12.2006	
		Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng
Công ty Địa ốc ACB	Bất động sản	9	45.000	10	2.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ	10	100	10	100
Công ty Cổ phần kim hoàn ACB-SJC	Sản xuất & kinh doanh kim hoàn	10	1.000	10	1.000
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Phố Mới	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	10	3.067	10	1.067
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	Sản xuất và mua bán sản phẩm tiêu dùng	10	4.100	10	4.100
Công ty Cổ phần lương thực Bình Trị Thiên	Mua bán thực phẩm	10,88	2.654	10,88	2.654
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	10	20.000	10	10.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sài Gòn Tourist	Thương mại	10	4.368	10	3.848
Công ty CP Thương Mại Hải Phòng Plaza	Thương mại	9	6.750	-	-
Công ty Cổ phần DV TMSX Bình Chánh	Thương mại	9	459	-	-
Công ty CP Du lịch Chợ Lớn	Du lịch	5	11.340	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Long	Mua bán thủy sản	-	-	11	2.096
Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu	Đầu tư	-	-	10	2.000
<b>Tổng</b>			<b>98.838</b>		<b>29.365</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

11.3 Các khoản đầu tư của các công ty con của Ngân hàng

(a) Các khoản đầu tư của ACBS vào công ty liên kết và liên doanh

Tên	Ngành nghề kinh doanh	31.12.2007		31.12.2006	
		Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng
Công ty Địa ốc ACB	Bất động sản	14	3.750	15	3.750
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Phố Nối	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	15	4.500	15	1.601
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	Thương mại	11,18	4.581	11,18	4.581
Công ty Cổ phần lương thực Bình Trị Thiên	Mua bán thực phẩm	15	3.659	-	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang	Phát triển và điều hành khu công nghiệp	10	20.000	10	10.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Sài Gòn Tourist	Thương mại	15	6.539	15	5.759
Công ty CP Thương Mại Hải Phòng Plaza	Thương mại	15	11.250	-	-
Công ty Cổ phần DV TMSX Bình Chánh	Thương mại	15	765	-	-
Công ty CP Du lịch Chợ Lớn	Du lịch	15	34.965	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Á Châu	Đầu tư	-	-	10	2.000
<b>Tổng</b>			<b>90.009</b>		<b>27.691</b>

(b) Các khoản đầu tư của ACBA vào công ty liên kết và liên doanh

Tên	Ngành nghề kinh doanh	31.12.2007		31.12.2006	
		Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng	Tỉ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá Triệu đồng
Công ty Địa ốc ACB	Bất động sản	-	-	24	6.000
Công ty Cổ phần lương thực Bình Trị Thiên	Mua bán thực phẩm	-	-	27,71	6.759
Công ty Cổ phần Vĩnh Hà	Mua bán thực phẩm	-	-	40,67	48.270
Công ty Cổ phần thủy sản Việt Long	Mua bán thủy sản	-	-	24,11	4.594
Công ty xuất nhập khẩu Sài Gòn Tourist	Thương mại	-	-	15	5.551
<b>Tổng</b>			<b>-</b>		<b>71.174</b>

## 12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 20%, gồm các đơn vị sau đây:

	31.12.2007	31.12.2006
	Nguyên giá Triệu đồng	Nguyên giá Triệu đồng
<b>Đầu tư vào tổ chức tín dụng trong nước – chưa niêm yết</b>		
Ngân hàng Thương Mại CP Việt Á	-	866
Ngân hàng Thương Mại CP XNK Việt Nam	8.518	27.074
Ngân hàng Thương Mại CP Gia Định	1.897	1.265
Ngân hàng Thương Mại CP Việt Nam Thương Tín	25.000	10.000
Ngân hàng Thương Mại CP Đại Á	87.010	87.010
Ngân hàng Thương Mại CP Kiên Long	71.500	44.000
	<b>193.925</b>	<b>170.215</b>
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước – chưa niêm yết</b>	<b>373.186</b>	<b>142.279</b>
<b>Tổng</b>	<b>567.111</b>	<b>312.494</b>



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

## 13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	475.812	138.900	63.074	19.380	697.166
Tăng trong năm	50.225	125.034	33.706	16.962	225.927
Bán công ty con	(170.654)	(1.068)	(8.352)	(9.627)	(189.701)
Thanh lý	(59.650)	(3.978)	(1.492)	(157)	(65.277)
Phân loại lại	-	(243)	-	-	(243)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	295.733	258.645	86.936	26.558	667.872
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	39.872	53.212	20.751	8.891	122.726
Trích trong năm	11.401	41.470	9.955	2.364	65.190
Bán công ty con	(19.262)	(670)	(4.508)	(4.702)	(29.142)
Thanh lý	-	(3.982)	(671)	(90)	(4.743)
Phân loại lại	29	(531)	1.620	(1.386)	(268)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	32.040	89.499	27.147	5.077	153.763
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	435.940	85.688	42.323	10.489	574.440
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	263.693	169.146	59.789	21.481	514.109

Trong đó:

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình không sử dụng	23.448	48.979
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	30.436	25.406

## 14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: Triệu đồng

	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	32.593	55	32.648
Tăng trong năm	39	30.986	31.025
Bán công ty con	-	(55)	(55)
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	32.632	30.986	63.618
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	15.515	-	15.515
Khấu hao trong năm	2.853	4.612	7.465
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	18.368	4.612	22.980
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2007	17.078	55	17.133
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	14.264	26.374	40.638

## 15 TÀI SẢN KHÁC

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (thuyết minh 15.1)	661.147	405.374
Lãi dự thu	1.244.289	700.244
Phải thu từ khách hàng (*)	811.138	65.112
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	681.360	157.368
Chi phí chờ phân bổ	88.362	44.988
Thặng dư trái phiếu	-	40.444
Hội phí CLB Golf	929	929
Cổ tức phải thu	948	8.108
Tài sản khác	29.322	114.908
	<b>3.517.495</b>	<b>1.537.475</b>

(\*) Khoản phải thu từ khách hàng bao gồm khoản phải thu 727.661 triệu đồng từ các công ty trong và ngoài nước liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản (Thuyết minh 30).



15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	405.374	224.128
Tăng	447.608	253.799
Chuyển sang tài sản cố định	(176.274)	(61.870)
Khác	(15.561)	(10.683)
Tại ngày 31 tháng 12	661.147	405.374

16 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNH

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Vay ngắn hạn được cầm cố bằng giấy tờ có giá	654.630	904.286
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	37.000
	654.630	941.286

Vay ngắn hạn được thế chấp bằng trái phiếu chính phủ (Thuyết minh 10.2).

17 TIỀN, VÀNG GỬI CỦA VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	20.955	4.320	25.275
Tiền ký quỹ (*)	-	16.056	16.056
Tiền gửi có kỳ hạn	4.462.440	2.490.259	6.952.699
	4.483.395	2.510.635	6.994.030
<b>Tiền vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
	-	-	-
	4.483.395	2.510.635	6.994.030

(\*) Là số tiền ký quỹ tại ACB của các đối tác giao dịch với Ngân hàng cho hoạt động kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài.

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>			
Tiền gửi thanh toán	12.102	5.793	17.895
Tiền gửi có kỳ hạn	2.376.153	339.085	2.715.238
	2.388.255	344.878	2.733.133
<b>Tiền vay các tổ chức tín dụng khác</b>			
	516.808	-	516.808
	2.905.063	344.878	3.249.941

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

### 18 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

#### 18.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.121.064	4.283.482
Tiền gửi có kỳ hạn	4.212.542	1.869.963
Tiền gửi tiết kiệm	39.891.744	22.437.610
Tiền ký quỹ	999.798	637.506
Tiền gửi vốn chuyên dùng	57.956	166.142
	<b>55.283.104</b>	<b>29.394.703</b>

#### 18.2 Theo tiền tệ

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	9.156.425	964.639	10.121.064
Tiền gửi có kỳ hạn	4.068.538	144.004	4.212.542
Tiền gửi tiết kiệm	33.140.098	6.751.646	39.891.744
Tiền ký quỹ	697.410	302.388	999.798
Tiền gửi vốn chuyên dùng	53.914	4.042	57.956
	<b>47.116.385</b>	<b>8.166.719</b>	<b>55.283.104</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng vàng và ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.679.417	604.065	4.283.482
Tiền gửi có kỳ hạn	1.829.071	40.892	1.869.963
Tiền gửi tiết kiệm	16.609.237	5.828.373	22.437.610
Tiền ký quỹ	461.377	176.129	637.506
Tiền gửi vốn chuyên dùng	164.920	1.222	166.142
	<b>22.744.022</b>	<b>6.650.681</b>	<b>29.394.703</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

### 18.3 Theo loại hình khách hàng

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Doanh nghiệp nhà nước	529.589	307.453
Công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty tư nhân	7.387.180	2.936.019
Công ty liên doanh	660.934	395.623
Công ty 100% vốn nước ngoài	456.933	229.630
Hợp tác xã	9.144	7.417
Cá nhân	45.610.807	24.664.453
Khác	628.517	854.108
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.283.104</b>	<b>29.394.703</b>

### 19 VỐN NHẬN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	86.465	52.070
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn	143.967	136.462
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	92.080	100.000
	<b>322.512</b>	<b>288.532</b>

Ủy thác đầu tư từ Quỹ Phát triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (SMEDF) thể hiện số dư quỹ nhận được từ SMEDF để tài trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF. Khoản ủy thác đầu tư này có lãi suất cố định là 6,28% mỗi năm (cho những khoản vốn nhận trước năm 2005) và 6,8% mỗi năm (cho những khoản vốn nhận trong năm 2005 và 2008) tính trên số dư hiện hành của Quỹ. Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn (RDF) được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất từ 0,68% đến 0,69% mỗi tháng. Quỹ được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản với lãi suất 0,53% mỗi tháng. Quỹ được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo Hiệp định cho vay ký giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Á Châu.

## 20 TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Trái phiếu chuyển đổi	550.023	1.650.069
Trái phiếu	4.170.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	6.968.773	4.211.310
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.688.796</b>	<b>5.861.379</b>

### 20.1 Trái phiếu chuyển đổi

Tại ngày 16 tháng 10 năm 2006, Ngân hàng phát hành 1.650.069 trái phiếu chuyển đổi với lãi suất 8% và mệnh giá là 1 triệu đồng mỗi trái phiếu. Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày phát hành.

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2007, Hội đồng Quản trị của Ngân hàng chấp thuận chuyển đổi 1.100.046 trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu phổ thông trong năm 2007 với tỷ lệ 1:100.

Biến động của trái phiếu chuyển đổi được phân tích dưới đây:

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi phát hành	1.650.069	1.650.069
Đã chuyển đổi thành cổ phiếu	(1.100.046)	-
Phần nợ	550.023	1.650.069

### 20.2 Trái phiếu

Ngày 25 tháng 9 năm 2007, Ngân hàng phát hành 2.250.000 triệu trái phiếu lãi suất 8,6% với mệnh giá 1 triệu đồng cho các tổ chức tín dụng khác. Trái phiếu này có thời hạn 5 năm kể từ ngày phát hành.

Ngày 20 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng phát hành 1.920.000 triệu trái phiếu lãi suất 8,7% với mệnh giá 1 triệu đồng cho các tổ chức tín dụng khác. Trái phiếu này có thời hạn 3 năm kể từ ngày phát hành.

### 20.3 Chứng chỉ tiền gửi

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Bảng đồng Việt Nam	-	-
Bảng ngoại tệ và vàng		
- Ngắn hạn	5.208.781	3.253.796
- Trung hạn	1.759.992	957.514
- Dài hạn	-	-
	<b>6.968.773</b>	<b>4.211.310</b>



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

## 21 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Lãi dự chi	794.767	463.583
Chuyển tiền phải trả	228.639	259.430
Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 39)	249.861	43.082
Thu nhập lãi chưa thực hiện	106.522	40.965
Phải trả các đối tác kinh doanh vàng trên tài khoản	1.140.417	2.043.021
Phải trả khác (*)	1.650.313	358.549
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.110	5.110
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (thuyết minh 21.1)	15.131	4.098
	<b>4.190.760</b>	<b>3.217.838</b>

(\*) Phải trả khác bao gồm vàng mà Ngân hàng đang giữ hộ cho khách hàng của mình trị giá 1.180.301 triệu đồng (2006: 208.906 triệu đồng).

### 21.1 Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1	4.098	884
Tăng trong năm	11.033	3.214
Tại ngày 31 tháng 12	15.131	4.098

## 22 VỐN GÓP

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	2.630.060	1.100.047

Theo Công văn số 479/NHNN-HCM02 ngày 05 tháng 4 năm 2007 của NHNN Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM, Ngân hàng được tăng vốn điều lệ lên 2.630.060 triệu đồng bằng cách chuyển 1.100.046 triệu đồng trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu, chuyển 330.014 triệu đồng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sang vốn điều lệ, và phát hành 99.953 triệu đồng cổ phiếu mới cho các cổ đông trong nước và nước ngoài.

	Số cổ phiếu (*)	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	94.831.600	948.316	-	948.316
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.173.056	151.731	-	151.731
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	110.004.656	1.100.047	-	1.100.047
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.995.344	99.953	1.704.197	1.804.150
Số lượng cổ phiếu thường đã phát hành	33.001.396	330.014	-	330.014
Trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu thường	110.004.600	1.100.046	-	1.100.046
Chuyển phần thặng dư vốn cổ phần vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	(1.704.197)	(1.704.197)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	263.005.996	2.630.060	-	2.630.060

(\*) Số cổ phiếu đã được quy đổi tương đương về cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

## 23 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

Đơn vị: Triệu đồng

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	195.917	14.869	90.541	-	33.563	334.890
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong năm	505.428	-	-	-	-	505.428
Phân bổ vào các quỹ	(83.081)	24.554	46.575	-	11.952	-
Cổ tức đã trả	(115.183)	-	-	-	-	(115.183)
Cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	(137.075)	137.075	-	-	-	-
Chuyển vào vốn điều lệ	-	(151.731)	-	-	-	(151.731)
Tăng giảm khác của các quỹ	207	-	24	-	(19.695)	(19.464)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	366.213	24.767	137.140	-	25.820	553.940
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong năm	1.759.793	-	-	-	-	1.759.793
Phân bổ vào các quỹ	(668.155)	388.834	166.750	-	112.571	-
Cổ tức đã trả	(22.002)	-	-	-	-	(22.002)
Chuyển từ thặng dư vốn cổ phần	-	1.704.197	-	-	-	1.704.197
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	(330.014)	-	-	-	(330.014)
Sử dụng quỹ (*)	-	-	-	-	(38.116)	(38.116)
Tăng giảm khác của các quỹ	(97)	(5)	(10)	-	103	(7)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	1.435.752	1.787.779	303.880	-	100.378	3.627.789

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ thực có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của NHNN Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Các quỹ khác bao gồm Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản, Quỹ phúc lợi và khen thưởng và các quỹ khác. Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng do Hội đồng Quản trị đề xuất và do Đại hội cổ đông phê duyệt.

(\*) Việc sử dụng quỹ trong năm 2007 được chi tiết như sau:

	Triệu đồng
Chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi trực tiếp cho nhân viên	26.516
Chi cho Công đoàn để thực hiện đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước	7.000
Chi cho Công đoàn để cho vay hạn chế cho một số nhân viên	4.600
<b>Tổng</b>	<b>38.116</b>

## Cổ tức

Trong năm, Ngân hàng đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền ở mức 8% và phát hành cổ phiếu thưởng trị giá 330.014 triệu đồng. Cổ tức cho năm 2007 chưa được công bố.

## 24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

### 24.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2007	2006
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.759.793	505.428
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	(27.397)	(11.952)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.732.396	493.476
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (triệu cổ phiếu)	214	109
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (đồng/cổ phiếu)	8.095	4.527
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2007 đã được phát hành từ ngày 01/01/2006 (đồng/cổ phiếu)	8.095	3.475

### 24.2 Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng

Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng được chuyển đổi. Ngân hàng chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng: đó là các trái phiếu chuyển đổi. Các trái phiếu chuyển đổi được giả định là được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Lợi nhuận thuần được điều chỉnh để loại trừ số chi phí lãi trên trái phiếu chuyển đổi đã trừ thuế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

	2007	2006
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.759.793	505.428
Chi phí lãi tính cho các trái phiếu chuyển đổi (đã trừ thuế)	65.108	16.920
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	(27.397)	(11.952)
Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu có tính suy giảm (triệu đồng)	1.797.504	510.396
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (triệu cổ phiếu)	214	109
Điều chỉnh cho: trái phiếu chuyển đổi (triệu cổ phiếu)	94	34
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (triệu cổ phiếu)	308	143
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (được tính dựa trên giả định rằng các trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong năm, nhưng thực tế điều này chưa diễn ra) được tính tại thời điểm lập báo cáo tài chính (đồng/ cổ phiếu)	5.836	3.569
Lãi trên cổ phiếu có tính pha loãng (được tính dựa trên giả định rằng các trái phiếu chuyển đổi đã được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong năm nhưng thực tế điều này chưa diễn ra) được tính lại với giả định số cổ phiếu thường phát hành trong năm 2007 đã được phát hành từ ngày 01/01/2006 (đồng/ cổ phiếu)	5.836	2.900

### 25 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ THU NHẬP LÃI

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng cho khách hàng	2.592.343	1.367.012
Từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.532.507	805.572
Từ các khoản đầu tư	410.454	315.111
Lãi cho thuê tài chính	10	-
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng khác	2.820	2.921
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.538.134</b>	<b>2.490.616</b>

### 26 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TỰ CHI PHÍ LÃI

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Lãi tiền gửi của khách hàng	2.949.453	1.552.871
Lãi tiền vay từ các tổ chức tín dụng trong nước	81.296	44.363
Lãi trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	192.624	72.068
Chi phí khác	3.653	742
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.227.028</b>	<b>1.670.044</b>

## 27 THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	7.501	5.058
Dịch vụ thanh toán	177.286	120.624
Dịch vụ ngân quỹ	5.011	2.150
Chứng khoán	122.640	30.124
Các dịch vụ khác	30.154	15.024
	<b>342.592</b>	<b>172.980</b>

## 28 CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	40.756	24.645
Chi phí hoạt động khác	30.621	-
	<b>71.377</b>	<b>24.645</b>

## 29 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ VÀNG

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	69.482	31.817
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(40.598)	(8.303)
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	153.493	53.179
Lỗ từ đánh giá lại ngoại tệ và vàng	(27.237)	(6.373)
	<b>155.140</b>	<b>70.320</b>

## 30 KINH DOANH VÀNG TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã ký một số hợp đồng kinh doanh vàng trên tài khoản với các khách hàng đối tác. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng tại các đối tác giao dịch.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

## 31 TRUNG TÂM KINH DOANH VÀNG

Trong năm 2007, Ngân hàng đã thành lập Trung tâm giao dịch vàng (với tên gọi Sàn giao dịch vàng Sài Gòn), Sàn giao dịch vàng Sài Gòn không phải là pháp nhân mà là đơn vị hạch toán báo sổ với Ngân hàng.

Thành viên của Sàn giao dịch là các pháp nhân có giấy phép kinh doanh vàng và là những nhà kinh doanh vàng chuyên nghiệp, có uy tín ở Việt Nam. Hiện tại Sàn giao dịch có 10 thành viên tự nguyện tham gia, trong đó có ACB.

Sàn giao dịch được quản lý bởi "Ban quản lý sàn" bao gồm hai bộ phận: Quản lý thành viên và Giám sát giao dịch. Ban quản lý sàn là đơn vị độc lập với Khối Ngân quỹ là đơn vị kinh doanh trên sàn.

Sàn giao dịch hoạt động theo quy chế, quy định ban hành bởi Ngân hàng và được các thành viên khác chấp nhận. Sàn giao dịch hoạt động dựa trên cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin và các dịch vụ thanh toán, tín dụng do Ngân hàng cung cấp. Ngân hàng đóng vai trò trung gian mua bán với các đối tác, đảm bảo khả năng thanh toán và thanh khoản. Loại vàng giao dịch là vàng miếng SJC tính theo đơn vị lượng (1 lượng tương đương 1,20556 ounces). Ngân hàng có kế hoạch đưa thêm các loại vàng khác (theo tiêu chuẩn 4 số 9) vào giao dịch tại trung tâm giao dịch vàng trong những năm tiếp theo. Ngân hàng thu phí cung cấp dịch vụ ngân hàng đối với thành viên, ngoài ra Ngân hàng còn có thể thu các loại phí khác.

Để trở thành thành viên của Sàn giao dịch, các pháp nhân phải ký một thỏa thuận với Ngân hàng và mở tài khoản ký quỹ giao dịch vàng. Việc thanh toán giao dịch mua/bán vàng được thực hiện trên tài khoản tiền ký quỹ này. Tỷ lệ ký quỹ, phí giao dịch, lãi suất do Ngân hàng quy định. Nếu thành viên thiếu tiền hay vàng khi mua/bán vàng, thành viên phải nhận nợ với Ngân hàng theo lãi suất do Ngân hàng quy định và khoản nợ này được đảm bảo bằng số vàng hoặc tiền mà thành viên mua/bán sẽ được nhận.

Ngân hàng với tư cách là thành viên trên sàn và nhà kinh doanh vàng được phép cung cấp các sản phẩm kinh doanh vàng đến các khách hàng của mình là các cá nhân/ tổ chức. Nếu lệnh mua/bán vàng của khách hàng gửi đến Ngân hàng có mức giá nằm trong khung giá mua/bán đã được niêm yết công khai thì lệnh mua/bán đó sẽ được thực hiện ngay bởi Ngân hàng. Nếu mức giá nằm ngoài khung giá do Ngân hàng công bố thì lệnh đó sẽ được chuyển lên sàn giao dịch vàng nhân danh Ngân hàng để mua/bán. Ngân hàng thu phí cung cấp dịch vụ với khách hàng.

### 32 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán kinh doanh (*)	354.660	31.520
Trừ: chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(9.670)	-
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	<b>344.990</b>	<b>31.520</b>

(\*) Thu nhập do bán chứng khoán kinh doanh bao gồm thu nhập chưa thực hiện từ giao dịch giữa Tập đoàn và công ty liên kết (thuyết minh 42).

### 33 THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư (*)	917.078	65.757
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(20.286)	-
	<b>896.792</b>	<b>65.757</b>

(\*) Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư bao gồm thu nhập chưa thực hiện từ giao dịch giữa Tập đoàn và công ty liên kết (Thuyết minh 42).

### 34 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	9.799	27.227
Từ chứng khoán vốn đầu tư	8.954	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	12.568	7.422
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	5.332	3.490
Các khoản thu nhập khác	-	-
	<b>36.653</b>	<b>38.139</b>

### 35 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Chi phí nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.865	3.515
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	347.462	189.243
- Các khoản chi đóng góp theo lương	18.664	6.005
- Chi trợ cấp	1.739	900
- Chi khác	24.197	1.063
Chi về tài sản		
- Khấu hao tài sản cố định	72.655	47.509
- Chi về tài sản khác	86.659	58.660
Chi cho hoạt động quản lý, công vụ	211.399	136.622
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	36.010	18.907
	<b>804.650</b>	<b>462.424</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

### 36 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

### 37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thuế hiện hành	366.807	181.643
Thuế hoãn lại	-	-
	<b>366.807</b>	<b>181.643</b>

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 14% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	2.126.815	687.219
Thuế (thuế suất: 28%)	564.519	198.366
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(10.263)	(19.959)
Thuế trên thu nhập được ưu đãi về thuế	(187.427)	-
Thuế trả thêm cho năm trước	-	3.236
Thuế trả ít hơn cho năm trước	(22)	-
	<b>366.807</b>	<b>181.643</b>

Thu nhập chịu thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ do Cơ quan Thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế 2007.

### 38 THU NHẬP NHÂN VIÊN

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Số lượng nhân viên (người)	4.280	2.808
Thu nhập nhân viên		
Tổng quỹ lương	341.275	171.755
Thưởng	14.187	11.527
Thu nhập khác	14	-
Tổng thu nhập	355.477	183.282
Lương bình quân	80	61
Thu nhập bình quân	<b>83</b>	<b>65</b>

## 39 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	Tăng giảm trong năm			31.12.2007 Triệu đồng
	1.1.2007 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	2.339	18.516	(20.817)	38
Thuế tiêu thụ đặc biệt	97	(97)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.634	365.255	(156.699)	248.190
Thuế xuất nhập khẩu	-	843	(843)	-
Thuế nhà – đất	-	43	(43)	-
Các loại thuế khác	1.012	9.336	(8.715)	1.633
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.082</b>	<b>393.896</b>	<b>(187.117)</b>	<b>249.861</b>

## 40 TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	14.030.868	9.584.580
Hàng tồn kho	261.958	68.141
Máy móc, thiết bị	4.621.630	2.216.823
Bất động sản	53.703.883	34.980.735
Tài sản khác	6.974.148	3.458.198
	<b>79.592.487</b>	<b>50.308.477</b>

## 41 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2007		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	707	2.635.196	2.635.903
Thư tín dụng trả chậm	-	360.584	360.584
Bảo lãnh thanh toán	114.026	77.477	191.502
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	112.004	23.050	135.054
Bảo lãnh dự thầu	44.045	1.760	45.805
Các bảo lãnh khác	159.382	370.789	530.171
	<b>430.164</b>	<b>3.468.856</b>	<b>3.899.019</b>



Ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	853.014	853.014
Thư tín dụng trả chậm	-	139.488	139.488
Bảo lãnh thanh toán	78.375	59.335	137.710
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	62.133	19.611	81.744
Bảo lãnh dự thầu	34.648	4.548	39.196
Các bảo lãnh khác	93.184	21.683	114.867
	<b>268.340</b>	<b>1.097.679</b>	<b>1.366.019</b>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

## 42 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn thực hiện các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	2007 Triệu đồng	2006 Triệu đồng
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	5.945	4.326
Thu nhập lãi từ công ty liên doanh và liên kết	8.962	698
Thu nhập lãi từ các bên liên quan khác	3.527	-
Chi phí lãi trả cho công ty liên doanh và liên kết	6.582	1.476
Chi phí lãi trả cho các bên liên quan khác	340	-
Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh và liên kết	1.449	90
Phí thanh toán cho công ty liên kết	22.443	-
Tiền nhận từ các bên liên quan khác để đầu tư ủy thác	140.308	34.597
Tiền nhận từ bán công ty con và công ty liên kết cho công ty liên kết (*)	181.089	-
Tiền nhận từ bán các khoản đầu tư khác cho công ty liên kết	992.471	-
Lãi từ bán các khoản đầu tư cho công ty liên kết (**)	347.134	-
Vàng bán cho công ty liên doanh và liên kết	3.309.883	443.566
Vàng bán cho các bên liên quan khác	1.104.682	-
Vàng mua từ công ty liên doanh và liên kết	3.339.043	477.247
Vàng mua từ các bên liên quan khác	1.325.428	-

(\*) Trong năm, Tập đoàn đã bán một số chứng khoán vốn cho Công ty CP Bất động sản ACB (ACBR), đây là một công ty liên kết của ngân hàng. Các chứng khoán vốn này có giá vốn là 174.157 triệu đồng và tập đoàn thu được lãi là 6.932 triệu đồng. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn, các chứng khoán vốn này đã được bán ở mức giá hợp lý.

(\*\*) Lãi từ bán các khoản đầu tư cho công ty liên kết bao gồm việc ghi nhận một khoản lãi chưa thực hiện là 78.817 triệu đồng. Khoản lãi chưa thực hiện này được tính theo tỷ lệ nắm giữ của Tập đoàn trong công ty liên kết trên tổng lãi từ giao dịch giữa tập đoàn và công ty liên kết. Khoản lãi chưa thực hiện này không được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất này do chuẩn mực kế toán Việt Nam không yêu cầu việc loại trừ.

Tại thời điểm cuối năm, số dư với các bên liên quan như sau:

	31.12.2007 Triệu đồng	31.12.2006 Triệu đồng
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	61.301	35.608
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	72.531	-
Cho công ty liên doanh và liên kết vay	147.989	995
Cho các bên liên quan khác vay	357.000	-
Tạm ứng và các khoản phải thu từ công ty liên kết	751.566	-
Phải trả cho công ty liên doanh	94.115	-

#### 43 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Cam kết tín dụng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)	Số thuận của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư
Trong nước	31.974.380	62.261.077	818.313	3.091.995	9.657.121
Ngoài nước	-	16.056	3.080.706	1.121.654	-

#### 44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

##### 44.1 Rủi ro tín dụng

Tập đoàn chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Tập đoàn không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi ban ALCO với sự tham gia của đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 8/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đã trình bày tại thuyết minh 2.7 cho các báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.



## 44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 44.2 Rủi ro thị trường

#### a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Ngày 31 tháng 12 năm 2007	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.926.850	-
Tiền gửi tại NHNN	-	656.098	4.488.640
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.195.272
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	504.006	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	9.973	-
Cho vay khách hàng (*)	35.153	101.365	389.272
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.673.967
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	762.469	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	554.747	-
Tài sản khác (*)	-	3.501.632	15.863
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>35.153</b>	<b>11.017.140</b>	<b>13.763.014</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	654.630
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	16.056	6.764.104
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.253.462
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	-
Nợ khác	-	3.050.341	1.140.419
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>35.153</b>	<b>3.066.397</b>	<b>25.812.615</b>
Mức chênh lệch cảm với lãi suất- nội bảng	-	7.950.743	(12.049.601)
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	3.899.019	-
<b>TỔNG MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT</b>	<b>35.153</b>	<b>11.849.762</b>	<b>(12.049.601)</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	4.926.850
-	-	-	-	-	5.144.737
5.946.974	3.926.379	5.998.768	6.097.850	-	29.165.244
-	-	-	-	-	504.006
-	-	-	-	-	9.973
1.318.871	9.115.592	6.123.393	7.127.909	7.599.302	31.810.857
-	-	661.141	6.481.420	336.588	9.153.115
-	-	-	-	-	762.469
-	-	-	-	-	554.747
-	-	-	-	-	3.517.495
7.265.845	13.041.971	12.783.302	19.707.179	7.935.890	85.549.493
-	-	-	-	-	654.630
-	124.370	89.500	-	-	6.994.030
-	7.912	32.768	184.543	97.289	322.512
21.758.925	7.862.224	5.793.253	2.613.818	1.422	55.283.104
3.831.580	1.282.588	1.244.211	5.330.417	-	11.688.796
-	-	-	-	-	4.190.760
25.590.505	9.277.094	7.159.732	8.128.778	98.711	79.133.832
(18.324.660)	3.764.877	5.623.570	11.578.401	7.837.179	6.415.661
-	-	-	-	-	3.899.019
(18.324.660)	3.764.877	5.623.570	11.578.401	7.837.179	10.314.680



## 44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro do ảnh hưởng các biến động về tỉ giá hối đoái đối với tình hình tài chính và luồng tiền của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2007. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Tập đoàn theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	VND	USD	Vàng
<b>Tài sản</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	694.710	210.655	3.801.076
Tiền gửi tại NHNN	4.482.148	662.589	-
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	24.751.922	3.425.232	738.447
Chứng khoán kinh doanh (*)	504.006	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.973	-	-
Cho vay khách hàng (*)	21.517.615	7.234.830	3.035.752
Chứng khoán đầu tư (*)	8.494.272	658.843	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	762.469	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	554.747	-	-
Tài sản khác (*)	2.703.111	88.943	721.776
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>64.474.973</b>	<b>12.281.092</b>	<b>8.297.051</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
Nợ chính phủ và NHNN	654.630	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	4.483.395	2.494.576	16.056
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	322.512	-	-
Tiền gửi của khách hàng	47.116.385	7.924.159	-
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	4.720.023	-	6.968.773
Nợ khác	1.625.639	1.318.470	1.208.122
Vốn và các quỹ	6.257.849	-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>65.180.433</b>	<b>11.737.205</b>	<b>8.192.951</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng (bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số)</b>	<b>(705.460)</b>	<b>543.887</b>	<b>104.100</b>
<b>Rủi ro tiền tệ từ cam kết ngoại bảng</b>	<b>430.164</b>	<b>3.027.139</b>	<b>-</b>
	<b>(275.296)</b>	<b>3.571.026</b>	<b>104.100</b>

(\*)Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

Đơn vị : Triệu đồng

EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
79.983	4.059	91.240	42.511	2.616	4.926.850
-	-	-	-	-	5.144.737
199.890	4.375	14.924	5.687	24.767	29.165.244
-	-	-	-	-	504.006
-	-	-	-	-	9.973
22.660	-	-	-	-	31.810.857
-	-	-	-	-	9.153.115
-	-	-	-	-	762.469
-	-	-	-	-	554.747
724	-	102	2.839	-	3.517.495
303.257	8.434	106.266	51.037	27.383	85.549.493
-	-	-	-	-	654.630
3	-	-	-	-	6.994.030
-	-	-	-	-	322.512
223.482	8.456	4.097	2.734	3.791	55.283.104
-	-	-	-	-	11.688.796
6.956	1.560	5.579	1.435	22.999	4.190.760
-	-	-	-	-	6.257.849
230.440	10.016	9.676	4.169	26.790	85.391.681
72.816	(1.582)	96.590	46.868	593	157.812
409.415	27.177	410	-	4.714	3.899.019
482.231	25.595	97.000	46.868	5.307	4.056.831



## 44 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 44.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### c. Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng hàng ngày phải đối mặt với những yêu cầu rút vốn từ các khoản tiền gửi qua đêm của khách hàng, các tài khoản tiền gửi vãng lai, các khoản tiền gửi đến hạn, rút vốn vay, các khoản bảo lãnh, các khoản ký quỹ chứng khoán và các nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các công cụ tài chính phái sinh. Ngân hàng không duy trì nguồn tiền mặt để đáp ứng tất cả các nhu cầu đó vì kinh nghiệm cho thấy có thể dự đoán với một mức độ chính xác cao một lượng vốn tối thiểu có thể dùng để tái đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thiết lập giới hạn về mức tối thiểu các khoản vốn đến hạn có thể dùng để đáp ứng những yêu cầu rút vốn này và mức tối thiểu các khoản vay liên ngân hàng và các khoản vay để đáp ứng những nhu cầu rút vốn ngoài dự kiến.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng
<b>Tài sản</b>		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng (*)	18.056	17.097
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản khác (*)	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>18.056</b>	<b>17.097</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		
Nợ chính phủ và NHNN	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-
Nợ khác	-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>18.056</b>	<b>17.097</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

	Trong hạn					Đơn vị : Triệu đồng
	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	4.926.850	-	-	-	-	4.926.850
	5.144.737	-	-	-	-	5.144.737
	8.538.658	8.245.300	9.659.006	2.722.280	-	29.165.244
	504.006	-	-	-	-	504.006
	9.973	-	-	-	-	9.973
	1.708.982	3.065.793	12.137.361	7.266.603	7.596.965	31.810.857
	1.673.967	-	1.531.964	5.947.184	-	9.153.115
	762.469	-	-	-	-	762.469
	554.747	-	-	-	-	554.747
	3.510.563	-	6.932	-	-	3.517.495
	<b>27.334.952</b>	<b>11.311.093</b>	<b>23.335.263</b>	<b>15.936.067</b>	<b>7.596.965</b>	<b>85.549.493</b>
	654.630	-	-	-	-	654.630
	6.790.160	114.320	89.550	-	-	6.994.030
	4.912	12.468	40.601	172.137	92.394	322.512
	23.977.933	9.764.479	21.033.392	422.355	84.945	55.283.104
	-	3.831.580	2.526.799	5.330.417	-	11.688.796
	4.190.760	-	-	-	-	4.190.760
	<b>35.618.395</b>	<b>13.722.847</b>	<b>23.690.342</b>	<b>5.924.909</b>	<b>177.339</b>	<b>79.133.832</b>
	(8.283.443)	(2.411.754)	(355.079)	10.011.158	7.419.626	6.415.661



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007 (tiếp theo)

## 45 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của năm nay theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân Hàng Nhà Nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 2 năm 2008.



Chủ tịch  
Trần Mộng Hùng

Tổng Giám đốc  
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng  
Nguyễn Văn Hòa